

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N020

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
4. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Bảo Lâm
21 Nguyễn Tất Thành - Thị trấn Lộc Thắng - Huyện Bảo Lâm
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước trạm 1 (GK7)
Mẫu 2: Mẫu nước trạm 3

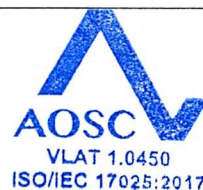
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/04/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/04/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.10	0.35	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.69	7.51	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	104.50	119.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	3.52	4.33	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	0.005	<0.005	HDPP nội bộ
9	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.673	<0.04	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	<0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.35	0.81	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.63	0.64	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
14	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tổ Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N020

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Bảo Lâm

2. Địa chỉ / Address: 21 Nguyễn Tất Thành - Thị trấn Lộc Thắng - Huyện Bảo Lâm

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm 4
Mẫu 2: Mẫu nước trạm 5
Mẫu 3: Mẫu nước trạm 6

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/04/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/04/2025

8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results :
4. Số mẫu: 03

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	10	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.10	1.29	0.14	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.61	7.69	7.51	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	90.50	90.50	115.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	< 2.16	< 2.16	4.82	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	0.259	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
9	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.209	0.068	< 0.04	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	7.28	< 4.1	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.27	0.18	0.79	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.69	0.66	0.68	Hach 8021

 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng  							
STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
14	Coliform tổng số / Total Coliform ^(*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

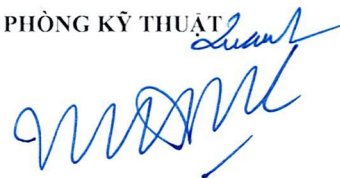
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N020

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Bảo Lâm

2. Địa chỉ / Address: 21 Nguyễn Tất Thành - Thị trấn Lộc Thắng - Huyện Bảo Lâm

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước giữa tuyến
Tên họ: Trương Viết Phú (MSKH: 188451)
Địa chỉ: 316 Trần Phú - Lộc Thắng - Bảo Lâm
Mẫu 2: Mẫu nước cuối tuyến
Tên họ: Đặng Quang Vinh (MKH: 189518)
Địa chỉ: 110 Trương Định - Lộc Thắng - Bảo Lâm

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/04/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/04/2025

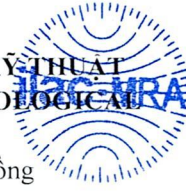
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results :
4. Số mẫu: 02

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.31	0.50	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.55	7.55	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	115.00	116.17	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.21	3.90	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.108	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	0.005	<0.005	HDPP nội bộ
9	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.111	< 0.04	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	<0.003	<0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.63	0.81	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.33	0.29	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
14	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

1. Khách hàng / Customer:

2. Địa chỉ / Address:

3. Loại mẫu / Type of sample:

5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đơn Dương

35 Nguyễn Văn Trỗi - Thị trấn Thanh Mỹ - Huyện Đơn Dương

Nước ăn uống

Mẫu 1: Mẫu nước trạm Thanh Mỹ (Giếng 1)

Mẫu 2: Mẫu nước trạm Thanh Mỹ (Giếng 2)

Mẫu 3: Mẫu nước giữa tuyến trạm Thanh Mỹ

Tên hộ: Phạm Hữu Thành

Địa chỉ: 395 đường 2/4 - TT Thanh Mỹ

Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Thanh Mỹ

Tên hộ: Nguyễn Văn Mich

Địa chỉ: 293E đường 2/4 - TT Thanh Mỹ

Số /No: 25N020

4. Số mẫu: 04

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/04/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/04/2025

8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No

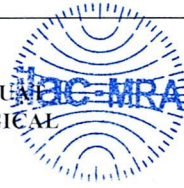
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results				PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 4	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	7	3	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.13	0.20	0.14	0.40	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.74	6.76	6.73	6.75	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	257.00	281.00	280.00	289.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	14.61	14.75	13.97	14.73	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.051	0.170	0.081	0.140	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
9	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.049	0.081	0.072	0.109	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	<0.003	<0.003	<0.003	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	7.47	8.43	8.53	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.35	0.44	0.24	0.38	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.50	0.48	0.30	0.25	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results				PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 4	
14	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 4: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N020

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đơn Dương
35 Nguyễn Văn Trỗi - Thị trấn Thanh Mỹ - Huyện Đơn Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Dran
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Dran
Tên hộ: Nguyễn Út Hưng
Địa chỉ: 58 Nguyễn Trãi - TT Dran
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Dran
Tên hộ: Đặng Thị Hiệp
Địa chỉ: 97 Nguyễn Trãi - TT Dran

4. Số mẫu: 03

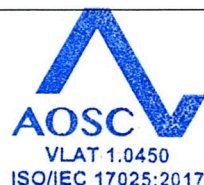
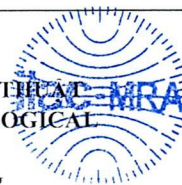
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/04/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/04/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	3	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.98	0.71	1.03	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.44	7.42	7.45	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	15.07	13.10	14.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	3.62	2.91	3.12	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.097	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.676	0.669	0.506	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	8.43	23.14	23.14	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.43	0.26	0.29	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.61	0.31	0.22	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

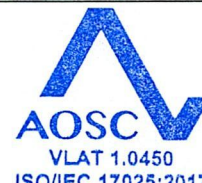
Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N020

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đa Tềh
Đường 30/4 - TDP 6A - Thị trấn Đa Tềh - Huyện Đa Tềh
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước nhà máy nước Đa Tềh
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến của nhà máy nước Đa Tềh
Tên hộ: Võ Thị Mươi (MKH: 179065)
Địa chỉ: 177 khu phố 4B, đường 725 - Đa Tềh
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến của nhà máy nước Đa Tềh
Tên hộ: Nhà Khách Ủy Ban Huyện Đa Tềh
Địa chỉ: Khu phố 5C, Thị trấn Đa Tềh - Đa Tềh

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/04/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/04/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.10	0.22	0.20	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.81	6.75	6.69	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	13.60	12.50	13.03	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	3.76	3.29	3.69	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	< 0.04	< 0.04	< 0.04	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	15.84	11.00	7.49	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.32	0.34	0.33	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.66	0.38	0.24	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế